

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ PHÚ THỌ  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 26 - 4 - 2021

*V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHÚ THỌ, TỈNH PHÚ THỌ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hà Thu Hiền

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Mai Nhật Đậu

2. Bà Hà Thị Thanh Thảo

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Viết Xuân - Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Thọ, tỉnh tham gia phiên tòa:** bà Vũ Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/2021/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2021 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2021/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị H, sinh năm 1975.

*Địa chỉ:* Khu 12, xã P, thị xã P, tỉnh Phú Thọ. (Có mặt)

*Bị đơn:* Ông Nguyễn Hồng C, sinh năm 1970.

*Địa chỉ:* Khu 12, xã P, thị xã P, tỉnh Phú Thọ. (Có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện, những lời trình bày tiếp theo tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị H trình bày:*

Bà chung sống như vợ chồng với ông Nguyễn Hồng C từ năm 1991 hoàn toàn tự nguyện nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật mà hai gia đình chỉ tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán của địa phương. Sau khi cưới vợ chồng ông, bà về chung sống tại xã X, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Đến năm 2001 thì chuyển về làm ăn và sinh sống tại khu 12, xã P, thị xã P. Từ khi chung sống đến nay, ông, bà không đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền nào để đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ

chồng hòa thuận, hạnh phúc được khoảng hơn 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp tính nết của nhau, mỗi người một quan điểm sống, thường xuyên xô sát dẫn đến vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm chăm sóc nhau nữa. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà xin ly hôn với ông C.

-Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Ngọc S, sinh ngày 24/4/1994 và Nguyễn Hồng S, sinh ngày 13/3/2000. Hiện nay các con chung đều đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công nợ: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Về công sức: Không có.

*Tại bản tự khai, những lời trình bày tiếp theo và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Hồng C trình bày:*

Ông thừa nhận chung sống như vợ chồng tự nguyện với bà Phạm Thị H từ năm 1991 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng về chung sống tại xã X, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Đến năm 2001 thì chuyển về làm ăn và sinh sống tại khu 12, xã P, thị xã P. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng, nguyên nhân mâu thuẫn như bà H trình bày là đúng. Nay bà H xin ly hôn tôi cũng đồng ý vì tình cảm vợ chồng không còn.

- Về con chung: Vợ chồng tôi có 02 con chung là Nguyễn Ngọc S, sinh ngày 24/4/1994 và Nguyễn Hồng S, sinh ngày 13/3/2000. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về tài sản chung, công nợ: Vợ chồng đã tự thỏa thuận với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công sức: Đều không có, không yêu cầu giải quyết.

\*Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã P có quan điểm giải quyết vụ án như sau:

-Về tố tụng: Vụ án được thụ lý đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

-Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.Về quan hệ hôn nhân: Xử: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Thị H và ông Nguyễn Hồng C.

2. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Ngọc S, sinh ngày 24/4/1994 và Nguyễn Hồng S, sinh ngày 13/3/2000. Hiện nay con chung đều đã thành niên và có khả năng lao động không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về án phí: Bà Phạm Thị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà. Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp ly hôn giữa bà Phạm Thị H và ông Nguyễn Hồng C là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Các đương sự đều cư trú tại xã P, thị xã P, tỉnh Phú Thọ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã P theo quy định tại khoản 1 điều 28, khoản 1 điều 35 và khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, do bà H, ông C chung sống với nhau như vợ chồng với nhau như vợ chồng từ năm 1991 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn đã vi phạm điều cấm của pháp luật, thuộc trường hợp không được hòa giải theo khoản 2 Điều 206 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, Tòa án chỉ tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải giữa các đương sự theo khoản 2 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án phải đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị H và ông Nguyễn Hồng C chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 trên cơ sở tự nguyện đến nay nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân xã X, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang và Ủy ban nhân dân xã P, thị xã P, tỉnh Phú Thọ nơi bà H và ông C cư trú từ năm 1991 đến nay xác nhận ông C và bà H không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương. Xét thấy, bà H và ông C chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn đã vi phạm Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986. Sau khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực, theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội Khóa 10 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình, bà H và ông C có nghĩa vụ phải đi đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm kể từ ngày Luật Hôn nhân và gia đình có hiệu lực, tức là từ ngày 01-01-2001 đến 01-01-2003. Tuy nhiên, từ ngày 01-01-2001 đến nay, tuy có đủ điều kiện kết hôn nhưng bà H và ông C vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định, vi phạm Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nay, do mâu thuẫn giữa ông, bà nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông C. Xét thấy, yêu cầu của bà H là có căn cứ chấp nhận, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông C theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 của Tòa

án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Ngọc S, sinh ngày 24/4/1994 và Nguyễn Hồng S, sinh ngày 13/3/2000. Hiện nay các con đều đã trưởng thành, cả bà H và ông C đều không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[4]. Về tài sản chung, công nợ: Bà H và ông C đã tự thỏa thuận với nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5]. Về công sức: Bà H, ông C đều xác định không có, không yêu cầu giải quyết.

[6]. Về án phí: Bà Phạm Thị H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Thị H và ông Nguyễn Hồng C.

2. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Ngọc S, sinh ngày 24/4/1994 và Nguyễn Hồng S, sinh ngày 13/3/2000. Hiện nay con chung đều đã thành niên và có khả năng lao động không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về án phí: Bà Phạm Thị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận bà Phạm Thị H đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002662 ngày 10/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã P. Bà Phạm Thị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, các đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

#### **Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKSND thị xã;
- Chi cục THADS thị xã;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hà Thu Hiền**

